

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

CÔNG TY CP PHÚ TÀI

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/09/2017

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2017

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/09/17	01/01/17
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.366.274.984.438	1.110.313.767.543
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	42.140.360.197	33.769.815.934
111	1. Tiền		42.140.360.197	33.769.815.934
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	4	45.188.315.480	43.763.549.000
121	1. Chứng khoán kinh doanh		12.450.000.000	12.450.000.000
123	2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		32.738.315.480	31.313.549.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		519.721.426.112	448.561.805.046
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	350.365.444.483	390.166.119.671
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	63.431.644.616	58.824.458.302
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	7	99.584.600.000	-
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	8	11.678.025.796	5.184.607.519
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(5.637.791.984)	(5.912.883.647)
139	6. Tài sản thiếu chờ xử lý	9	299.503.201	299.503.201
140	IV. Hàng tồn kho	11	679.558.012.267	530.911.536.381
141	1. Hàng tồn kho		679.558.012.267	530.911.536.381
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		79.666.870.382	53.307.061.182
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	18.742.955.740	18.189.137.354
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		60.623.914.642	35.090.715.984
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	18	300.000.000	27.207.844

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2017

(tiếp theo)

TÀI SẢN	Thuyết minh	30/09/17	01/01/17
		VND	VND
B. TÀI SẢN DÀI HẠN		930.052.263.801	700.206.319.028
I. Các khoản phải thu dài hạn		6.967.628.007	6.562.712.422
1. Phải thu dài hạn khác	8	6.967.628.007	6.562.712.422
II. Tài sản cố định		657.159.204.069	583.028.035.159
1. Tài sản cố định hữu hình	13	635.516.414.957	564.156.126.224
- Nguyên giá		1.258.087.848.046	1.102.534.524.670
- Giá trị hao mòn lũy kế		(622.571.433.089)	(538.378.398.446)
2. Tài sản cố định vô hình	14	21.642.789.112	18.871.908.935
- Nguyên giá		30.831.700.869	26.671.721.451
- Giá trị hao mòn lũy kế		(9.188.911.757)	(7.799.812.516)
IV. Tài sản dở dang dài hạn		187.414.304.249	41.131.643.353
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	15	187.414.304.249	41.131.643.353
VI. Tài sản dài hạn khác		78.511.127.476	69.483.928.094
1. Chi phí trả trước dài hạn	12	70.383.903.804	60.796.879.175
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	35	583.500.982	442.190.751
3. Lợi thế thương mại		7.543.722.690	8.244.858.168
TỔNG CỘNG TÀI SẢN		2.296.327.248.239	1.810.520.086.571

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

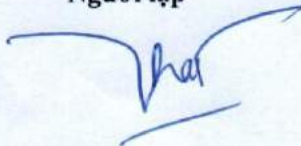
Tại ngày 30 tháng 9 năm 2017

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/09/17	01/01/17
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		1.338.008.672.316	1.014.258.248.977
310	I. Nợ ngắn hạn		1.200.762.856.403	995.070.359.524
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	17	189.296.942.489	144.086.723.704
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16	26.162.680.334	21.410.583.718
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	30.606.767.225	37.534.712.605
314	4. Phải trả người lao động		37.103.393.103	55.795.017.646
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	19	10.789.521.552	10.811.269.238
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	20	-	225.323.517
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	21	20.773.524.072	18.042.589.325
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	23	829.535.804.138	668.174.834.877
321	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	22	10.891.902.092	9.670.013.999
322	10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		45.602.321.398	29.319.290.895
330	II. Nợ dài hạn		137.245.815.913	19.187.889.453
337	1. Phải trả dài hạn khác	21	481.366.534	552.366.534
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	23	134.626.217.115	16.056.850.000
341	3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	35	15.843.037	767.999.734
342	4. Dự phòng phải trả dài hạn	22	2.122.389.227	1.810.673.185
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		958.318.575.923	796.261.837.594
410	I. Vốn chủ sở hữu	24	958.318.575.923	796.261.837.594
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		259.201.940.000	216.005.310.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		259.201.940.000	216.005.310.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		309.636.832	309.636.832
414	3. Vốn khác của chủ sở hữu		444.542.653.639	285.066.457.930
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		4.172.748.444	2.717.251.970
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		214.414.050.393	260.526.941.961
421b	LNST chưa phân phối năm nay		213.164.020.684	260.526.941.961
429	6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		35.677.546.614	31.636.238.901
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		2.296.327.248.239	1.810.520.086.571

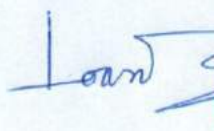
Bình Định, ngày 26 tháng 10 năm 2017

Người lập



Võ Phương Thảo

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Mỹ Loan

Tổng giám đốc



K.T. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

PHAN QUỐC HOÀI

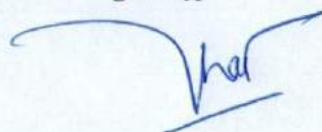
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

9 tháng năm 2017

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý III năm 2017	9 tháng năm 2017	Quý III năm 2016	9 tháng năm 2016
				VND		VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	26	958.891.414.190	2.901.246.383.790	806.528.634.966	2.561.775.248.151
10	2. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		958.891.414.190	2.901.246.383.790	806.528.634.966	2.561.775.248.151
11	3. Giá vốn hàng bán	27	794.393.746.703	2.431.612.550.620	660.289.330.461	2.156.556.474.367
20	4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		164.497.667.487	469.633.833.170	146.239.304.505	405.218.773.784
21	5. Doanh thu hoạt động tài chính	28	2.926.946.455	8.773.021.622	2.267.310.696	6.613.792.925
22	6. Chi phí tài chính	29	8.908.968.001	27.511.112.389	7.040.213.360	25.666.637.812
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		8.367.007.346	24.424.598.023	6.839.031.828	21.808.252.206
25	7. Chi phí bán hàng	30	39.565.096.966	122.292.362.658	32.949.487.589	96.623.241.864
26	8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	31	27.991.185.434	66.803.378.663	25.896.856.040	77.325.560.524
30	9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		90.959.363.542	261.800.001.083	82.620.058.212	212.217.126.509
31	10. Thu nhập khác	32	6.663.436.436	13.793.747.279	2.357.082.377	10.555.858.306
32	11. Chi phí khác	33	1.993.589.506	4.308.554.999	268.320.009	1.950.396.849
40	12. Lợi nhuận khác		4.669.846.930	9.485.192.280	2.088.762.368	8.605.461.457

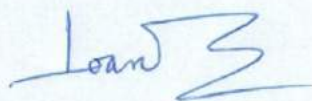
50	13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		95.629.210.472	271.285.193.363	84.708.820.580	220.822.587.966
51	14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	34	14.933.925.794	42.103.434.366	14.030.958.057	39.402.054.422
52	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	35	(130.599.810)	(893.466.928)	6.988.609	(7.219.437)
60	16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		80.825.884.488	230.075.225.925	70.670.873.914	181.427.752.981
61	17. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		76.950.576.266	219.612.360.884	65.338.399.886	171.278.715.384
62	18. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		3.875.308.222	10.462.865.041	5.332.474.028	10.149.037.597
70	19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	36	2.969	8.473	1.726	8.642
71	20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	37	2.375	6.778	1.726	8.642

Người lập



Võ Phương Thảo

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Mỹ Loan

Bình Định, ngày 26 tháng 10 năm 2017

Tổng giám đốc



K.T. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

PHAN QUỐC HOÀI

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

9 tháng năm 2017
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	9 tháng năm 2017	9 tháng năm 2016
			VND	VND
	I LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		271.285.193.363	220.822.587.966
	2. Điều chỉnh cho các khoản		124.351.670.834	117.571.599.639
02	- Khấu hao tài sản cố định và Bất động sản đầu tư		106.629.233.560	100.322.978.178
03	- Các khoản dự phòng		1.258.512.472	693.818.412
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(75.148.239)	(68.802.700)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(7.905.532.361)	(5.184.646.457)
06	- Chi phí lãi vay		24.444.605.402	21.808.252.206
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		395.636.864.196	338.394.187.605
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		5.020.887.518	(111.850.864.492)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(148.646.475.886)	(115.483.032.791)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		49.216.421.930	12.029.598.885
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(13.921.069.103)	(44.191.016.612)
13	- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh		-	(12.000.000.000)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(24.985.514.361)	(19.953.907.308)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(49.857.714.215)	(37.763.954.817)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		50.000.000	4.000.690.000
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(25.628.957.301)	(21.065.051.997)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		186.884.442.778	(7.883.351.527)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác		(332.072.250.809)	(166.656.847.320)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		4.557.979.926	3.772.888.539
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(414.076.196.280)	(57.902.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác		364.803.808.700	52.020.000.000
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	(25.617.413.845)
27	6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		(3.496.759.636)	2.099.448.507
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(380.283.418.099)	(192.283.924.119)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

9 tháng năm 2017

(Theo phương pháp gián tiếp)

(tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	9 tháng	9 tháng
			năm 2017	năm 2016
			VND	VND
	III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	35.999.820.000
33	2. Tiền thu từ đi vay		2.383.069.982.002	1.540.026.162.182
34	3. Tiền trả nợ gốc vay		(2.154.872.585.630)	(1.451.108.495.301)
36	4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(26.554.362.500)	(8.613.404.500)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		201.643.033.872	116.304.082.381
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		8.244.058.551	(83.863.193.265)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		33.769.815.934	152.102.735.723
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		126.485.712	425.996.854
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	42.140.360.197	68.665.539.312

Bình Định, ngày 26 tháng 10 năm 2017

Người lập

Võ Phương Thảo

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Mỹ Loan

Tổng giám đốc



K.T. TỔNG GIÁM ĐỐC
B.N. TỔNG GIÁM ĐỐC

PHAN QUỐC HOÀI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

9 tháng năm 2017

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Phú Tài là Công ty cổ phần được thành lập theo Quyết định số 150/QĐ-BQP ngày 10/11/2004 của Bộ Quốc phòng về việc chuyển Công ty Phú Tài thuộc Quân khu 5 thành Công ty Cổ phần Phú Tài.

Vốn điều lệ của Công ty là: 216.005.310.000 VND; Tương đương 216.005.310 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất công nghiệp, kinh doanh thương mại, dịch vụ.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Cắt tạo đá và hoàn thiện đá granite, đá bazal, đá marble;
- Khai thác đá granite, đá bazal; Khai thác đá, cát, sỏi làm vật liệu xây dựng;
- Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế; Sản xuất các sản phẩm khác từ gỗ;
- Mua bán xe ô tô và phụ tùng; Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
- Sản xuất đá dăm, bột đá và các sản phẩm tương tự;
- Cho thuê văn phòng;
- Mua bán các sản phẩm từ đá granite, đá bazal, đá marble.

Cấu trúc tập đoàn

Công ty có 07 Công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất này, gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Phú Yên	TP Tuy Hòa - Phú Yên	50,65%	50,65%	Khai thác chế biến đá ốp lát, đá xây dựng, cát xây
- Công ty TNHH Một thành viên Khoáng sản Tuấn Đạt	TP Quy Nhơn - Bình Định	100%	100%	Khai thác, chế biến đá
- Công ty Cổ phần Vina G7 ^[1]	TP Biên Hòa - Đồng Nai	75%	75%	Khai thác, kinh doanh, chế biến gỗ
- Công ty Cổ phần Đá Universal ^[2]	TP Hồ Chí Minh	60%	60%	Kinh doanh, chế biến đá
- Công ty TNHH MTV Toyota Đà Nẵng	TP Đà Nẵng	100%	100%	Kinh doanh và dịch vụ xe ô tô
- Công ty TNHH MTV Toyota Bình Định	TP Quy Nhơn - Bình Định	100%	100%	Kinh doanh và dịch vụ xe ô tô
- Công ty TNHH MTV Phú Tài Đồng Nai	TP Biên Hòa - Đồng Nai	100%	100%	Khai thác, kinh doanh, chế biến gỗ

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Tên Đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Nhà máy chế biến đá Bazal, Granite tại tỉnh Đăk Nông	Huyện ĐăkR'lấp, tỉnh Đăk Nông	Khai thác, chế biến đá
Chi nhánh tại tỉnh Đồng Nai	Tỉnh Đồng Nai	Sản xuất, kinh doanh các sản phẩm gỗ
Xí Nghiệp 380	Thành phố Quy Nhơn	Sản xuất, kinh doanh các sản phẩm đá
Xí Nghiệp Thăng Lợi	Huyện Tuy Phước, tỉnh Bình Định	Sản xuất, kinh doanh các sản phẩm gỗ
Xí nghiệp sản xuất Vật liệu Xây dựng Nhơn Hòa	Huyện An Nhơn, tỉnh Bình Định	Khai thác, chế biến đá
Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh	Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh doanh các sản phẩm gỗ
Nhà máy chế biến đá Granite tại tỉnh Khánh Hòa	Huyện Vạn Ninh, tỉnh Khánh Hòa	Khai thác, chế biến đá
Chi nhánh tại tỉnh Bình Dương	Thị xã Dĩ An, tỉnh Bình Dương	Kinh doanh các sản phẩm đá
Nhà máy chế biến đá Ốp lát tại tỉnh Đồng Nai	Huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai	Chế biến và kinh doanh đá
Nhà máy chế biến đá Ốp lát tại tỉnh Hưng Yên	Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên	Chế biến và kinh doanh đá
Nhà máy chế biến đá Ốp lát tại tỉnh Bình Định	Huyện Phù Cát, Tỉnh Bình Định	Chế biến và kinh doanh đá
Nhà máy chế biến gỗ Phù Cát	Huyện Phù Cát, Tỉnh Bình Định	Sản xuất, kinh doanh các sản phẩm gỗ

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính đã được sửa đổi, bổ sung theo Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát cuối năm được tính bằng lợi ích cổ đông không kiểm soát đầu năm cộng lợi ích cổ đông không kiểm soát phát sinh trong năm.

2.4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản đầu tư ngắn hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán;

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

2.6. Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.7. Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Khi thanh lý hoặc nhượng bán, giá vốn của chứng khoán kinh doanh được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Giá trị hợp lý đối với cổ phiếu của công ty niêm yết là giá đóng cửa niêm yết trên thị trường chứng khoán, đối với cổ phiếu chưa niêm yết giao dịch trên sàn UPCOM là giá giao dịch đóng cửa trên sàn UPCOM, đối với cổ phiếu chưa niêm yết khác là giá thỏa thuận theo hợp đồng hoặc giá trị sổ sách tại thời điểm trao đổi.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được Công ty căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và đích danh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 30 năm
- Máy móc, thiết bị	04 - 10 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 12 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 08 năm
- Chi phí đền bù san lấp mặt bằng	10 - 25 năm

2.11. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.12. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.13. Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.14. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.15. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm tài chính nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm phải thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.16. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chi phí hoàn nguyên (phục hồi) môi trường cho các mỏ khai thác được trích trước căn cứ theo Tổng dự toán chi phí phục hồi môi trường và thời hạn khai thác mỏ đã được các cấp có thẩm quyền phê duyệt. Việc trích trước này đảm bảo được nguyên tắc phù hợp giữa Doanh thu và Chi phí tránh việc biến động chi phí lớn cho năm tài chính thực hiện hoàn nguyên môi trường.

2.17. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều năm tài chính về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng năm tài chính.

2.18. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.19. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.20. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.21. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.22. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

c) Ưu đãi thuế

Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 1209/GCN-CTUB ngày 03/12/2003 của UBND Tỉnh Phú Yên cấp cho Công ty Vật liệu Xây dựng Phú Yên nay là Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Phú Yên (Công ty con của Công ty Cổ phần Phú Tài) và Quyết định số 2435/QĐ-UB của UBND Tỉnh Phú Yên về việc thay đổi chủ đầu tư dự án nhà máy chế biến đá ốp lát trong giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 1209 ngày 03/12/2003 thì Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Phú Yên được hưởng:

- Thuế suất 20% đối với thuế TNDN;
- Miễn thuế TNDN ba năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế TNDN phải nộp cho bảy năm tiếp theo;
- Miễn thuế thu nhập bổ sung;
- Được miễn nộp tiền thuế đất nguyên thổ mười ba năm;
- Tùy theo tình hình xuất khẩu, Công ty sẽ được hưởng thêm ưu đãi về thuế TNDN;
- Được xem xét hỗ trợ đầu tư theo pháp luật về đầu tư phát triển. Nếu trực tiếp tham gia xuất khẩu, thì ngoài các hỗ trợ tương ứng từ quỹ hỗ trợ phát triển còn được quỹ hỗ trợ xuất khẩu quốc gia xem xét cho vay tín dụng xuất khẩu với lãi suất ưu đãi đáp ứng đến 70% tổng số tín dụng để thực hiện hợp đồng xuất khẩu đã ký hoặc được quỹ này xem xét bảo lãnh đến 80% tổng số tín dụng thực hiện hợp đồng đó.

Năm 2016, Công ty vẫn được hưởng ưu đãi về thuế suất thuế TNDN ở mức 20% theo giấy chứng nhận đầu tư nêu trên.

Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 47221001231 ngày 05/05/2015 của UBND Tỉnh Đồng Nai, Công ty được miễn 2 năm thuế thu nhập doanh nghiệp kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm tiếp theo đối với thu nhập chịu thuế phát sinh tại Nhà máy Đá Đồng Nai thuộc Xí nghiệp 380 - Công ty Cổ phần Phú Tài. Năm 2016 là năm đầu tiên Nhà máy đá Đồng Nai được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp.

2.23. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chú ý tới bản chất của mỗi quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN		30/09/17		01/01/17	
		VND		VND	
Tiền mặt		4.491.928.116		1.654.407.193	
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn		37.648.432.081		32.115.408.741	
		42.140.360.197		33.769.815.934	

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH		30/09/17		01/01/17	
a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
		VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn					
-	Tiền gửi có kỳ hạn ^[1]	32.738.315.480	32.738.315.480	31.313.549.000	31.313.549.000
		32.738.315.480	32.738.315.480	31.313.549.000	31.313.549.000

^[1] Tại ngày 30/09/2017, Công ty có tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng với tổng giá trị 32.738.315.480 VND được gửi tại Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Quy Nhơn với lãi suất 9,0%/năm.

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH		30/09/17			01/01/17		
b) Chứng khoán kinh doanh		Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
		VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị cổ phiếu							
-	Tổng Công ty MBLand ^[1]	450.000.000	-	-	450.000.000	-	-
-	Công ty Cổ phần Dược - Trang thiết bị y tế Bình Định ^[2]	12.000.000.000	21.100.000.000	-	12.000.000.000	-	-
		12.450.000.000	21.100.000.000	-	12.450.000.000	-	-

^[2] Công ty thực hiện mua và bán cổ phiếu của Công ty Cổ phần Dược Bình Định. Tại thời điểm 31/12/2016, công ty đang nắm giữ 500.000 cổ phần tương ứng với giá trị ghi sổ là 12.000.000.000 VND.

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG					
		30/09/17		01/01/17	
		VND		VND	
Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn					
- Anavil		-		6.714.242.346	
- Carrefour		-		19.050.409.418	
- Castorama		968.727.366		19.961.072.003	
- Công ty TNHH Thương mại dịch vụ Vận Tải Thế Anh		20.073.314.105		5.122.454.027	
- Pacific Trends Fas East PTE.LTD		7.345.669.929		-	
- Công ty TNHH Thanh Hòa		9.261.950.950		7.200.371.915	
- Granitas Granit		1.357.143.217		8.073.318.779	
- Axxess Inc Pte Ltd-Mco		3.252.865.628		8.566.730.042	
- Công ty TNHH MTV Hoàng Gia		5.352.150.305		12.273.980.243	
- Công ty Cổ phần Kỹ Nghệ Gỗ Tiến Đạt		268.879.999		14.998.156.339	
- Công ty TX-CIRCA Việt Nam		7.542.818.574		6.335.992.617	
- B and Q PLC		5.822.327.155		24.589.727.632	
- Yaraghi LLC		-		592.333.120	
- Công ty Cổ Phần Mai Linh Miền Trung		-		25.037.500.000	
- Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Gỗ Vinh Thái		39.445.810.724		31.000.000.000	
- Các khoản phải thu khách hàng khác		249.673.786.531		200.649.831.190	
		350.365.444.483		390.166.119.671	
6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN					
		30/09/17		01/01/17	
		Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
		VND	VND	VND	VND
- Công ty TNHH Khai thác đá Chính Trường		586.717.023	(586.717.023)	613.347.023	(613.347.023)
- Coramandel Agencies		583.425.791	-	4.111.999.872	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Thăng Tiến		-	-	5.460.000.000	-
- Chamundi Natural Stones		3.687.169.038	-	7.653.709.840	-
- Công ty Ô tô Toyota Việt Nam		-	-	16.286.275.971	-
- Ông Huỳnh Bá Thắng		20.000.000.000	-	-	-
- Các khoản khác		38.574.332.764	-	24.699.125.596	-
		63.431.644.616	(586.717.023)	58.824.458.302	(613.347.023)
7. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN					
		30/09/17		01/01/17	
		VND		VND	
- Công ty Sản xuất Đá Granite TNHH		99.584.600.000		-	
		99.584.600.000		-	

8. PHẢI THU KHÁC	30/09/17		01/01/17	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
Ký cược, ký quỹ	333.480.800	-	173.625.000	-
Phải thu CBCNV tiền tạm ứng	8.566.816.624	-	3.949.624.324	-
Phải thu khác	2.777.728.372	218.100.000	1.061.358.195	218.100.000
- Phải thu về tiền BHXH, BHYT, BHTN	(12.423.718)	-	248.656.920	-
- Phải thu về lãi tiền gửi	1.250.887.688	-	482.546.090	-
- Phải thu về lãi cho vay	1.055.976.578	-	-	-
- Phải thu về tiền tạm ứng mua tài sản	218.100.000	218.100.000	218.100.000	218.100.000
- Phải thu khác	265.187.824	-	112.055.185	-
	11.678.025.796	218.100.000	5.184.607.519	218.100.000
b) Dài hạn				
Ký cược, ký quỹ	4.951.930.115	-	4.547.014.530	-
- Tiền ký quỹ phục hồi môi trường sau khai thác mỏ [1]	4.898.930.115	-	4.456.686.530	-
- Các khoản đặt cọc thực hiện hợp đồng	53.000.000	-	90.328.000	-
Phải thu khác	2.015.697.892	-	2.015.697.892	-
- Phải thu tiền đền bù giải phóng mặt bằng trừ vào tiền thuê đất tại Xi nghiệp Thắng Lợi	2.015.697.892	-	2.015.697.892	-
	6.967.628.007	-	6.562.712.422	-

[1] Đây là các khoản tiền ký quỹ phục hồi môi trường sau khai thác mỏ mà Công ty đã nộp cho Sở Tài nguyên và môi trường theo Quyết định số 18/2013/QĐ-TTg ngày 29/03/2013 của Thủ tướng Chính Phủ về cải tạo, phục hồi môi trường đối với hoạt động khai thác khoáng sản.

9. TÀI SẢN THIỂU CHỜ XỬ LÝ	30/09/17		01/01/17	
	Giá trị		Giá trị	
	VND		VND	
Vật tư thiếu theo biên bản kiểm kê	299.503.201		299.503.201	
	299.503.201		299.503.201	

10. NỢ XẤU					
Các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:					
		30/09/17		01/01/17	
		Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
		VND	VND	VND	VND
Cattie Europa S.L		839.879.767	-	1.224.649.767	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Trung Nam		548.937.136	-	548.933.015	-
Công ty TNHH Khai thác đá Chính Trường		586.717.023	-	613.347.023	-
GLOBAL HOME SRO		1.071.012.417	-	1.071.012.417	-
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Đồng Gia Việt		108.089.204	-	108.089.204	-
Công ty Cổ phần Nội thất SA VI		242.998.562	72.899.569	242.998.562	121.499.281
Công ty TNHH Tân Cường		1.175.007.342	587.503.798	1.175.007.342	587.503.798
Các khoản phải thu khác		4.003.267.459	760.206.642	3.155.609.730	217.159.432
		8.575.908.910	1.420.610.009	8.139.647.060	926.162.511

Các khoản nợ phải thu nêu trên là các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán đã được Công ty trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi. Giá trị có thể thu hồi nêu trên được đánh giá bằng chênh lệch giữa nợ gốc và dự phòng nợ phải thu khó đòi đã trích lập cho từng đối tượng. Trong năm, Công ty đã thu hồi được một phần các khoản nợ này và đang tiếp tục đôn đốc thu hồi đầy đủ các khoản nợ phải thu này trong thời gian tới.

11. HÀNG TỒN KHO					
		30/09/17		01/01/17	
		Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
		VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường		20.669.489.218	-	18.422.858.221	-
Nguyên liệu, vật liệu		321.808.978.786	-	224.492.892.891	-
Công cụ, dụng cụ		2.738.539.003	-	2.808.620.694	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang		246.767.484.233	-	209.510.220.080	-
Thành phẩm		20.216.641.798	-	7.126.527.405	-
Hàng hoá		67.356.879.229	-	68.550.417.090	-
		679.558.012.267	-	530.911.536.381	-

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC		30/09/17	01/01/17
		VND	VND
a) Ngắn hạn			
-	Chi phí sửa chữa máy móc, thiết bị, nhà xưởng	2.977.159.002	1.381.014.603
-	Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	6.092.655.055	6.091.285.711
-	Chi phí tiền bảo hiểm	662.331.404	1.021.983.159
-	Chi phí phục vụ khai thác mỏ	4.443.190.173	7.893.059.547
-	Chi phí thuê đất	1.836.135.619	-
-	Chi phí trả trước ngắn hạn khác	2.731.484.487	1.801.794.334
		18.742.955.740	18.189.137.354
b) Dài hạn			
-	Chi phí sửa chữa lớn máy móc, thiết bị, nhà xưởng	2.702.981.708	2.920.225.586
-	Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	6.516.961.562	4.919.007.302
-	Chi phí phục vụ khai thác mỏ	6.963.062.608	7.311.925.138
-	Chi phí chờ phân bổ khác	3.671.558.987	681.842.471
-	Chi phí thuê đất và hạ tầng Nhà máy chế biến đá ốp lát Hưng Yên ^[1]	32.130.001.024	33.157.169.430
-	Chi phí thuê đất và hạ tầng Nhà máy chế biến gỗ Phù Cát, Tỉnh Bình Định ^[2]	13.233.014.647	8.287.757.727
-	Chi phí thuê đất và hạ tầng Nhà máy chế biến đá ốp lát Bình Định ^[3]	5.166.323.268	3.518.951.521
		70.383.903.804	60.796.879.175

^[1] Đây là tiền thuê lại quyền sử dụng đất gắn với kết cấu hạ tầng tại Khu công nghiệp Phố Nối A, huyện Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên với diện tích thuê là 21.062 m², thời gian thuê đến hết ngày 15/01/2054 nhằm phục vụ cho việc xây dựng Nhà máy chế biến đá ốp lát Hưng Yên.

^[2] Đây là 50% giá trị tiền thuê hạ tầng tại Cụm Công nghiệp Cát Nhơn, huyện Phù Cát, tỉnh Bình Định với diện tích thuê là 91.375,5 m², thời gian thuê đến hết ngày 11/07/2057 nhằm phục vụ cho việc xây dựng Nhà máy chế biến gỗ Phù Cát.

^[3] Đây là giá trị tiền thuê đất và hạ tầng tại Cụm Công nghiệp Cát Nhơn, huyện Phù Cát, tỉnh Bình Định với diện tích 39.426,5 m², thời gian thuê là 41 năm nhằm phục vụ cho việc xây dựng Nhà máy chế biến đá ốp lát Bình Định.

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH					
	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	432.914.609.309	507.570.104.739	156.948.286.115	5.101.524.507	1.102.534.524.670
- Mua trong kỳ	-	101.603.130.156	24.881.260.382	-	126.484.390.538
- Đầu tư XDCB hoàn thành	50.584.442.042	-	-	-	50.584.442.042
- Thanh lý, nhượng bán	(484.681.370)	(11.568.455.297)	(9.462.372.537)	-	(21.515.509.204)
Số dư cuối kỳ	483.014.369.981	597.604.779.598	172.367.173.960	5.101.524.507	1.258.087.848.046
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	158.709.911.120	299.948.758.280	75.569.037.037	4.150.692.009	538.378.398.446
- Khấu hao trong năm	30.308.953.806	52.933.853.580	19.373.421.746	283.506.467	102.899.735.599
- Thanh lý, nhượng bán	(484.681.370)	(10.140.888.594)	(8.081.130.992)	-	(18.706.700.956)
Số dư cuối kỳ	188.534.183.556	342.741.723.266	86.861.327.791	4.434.198.476	622.571.433.089
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	274.204.698.189	207.621.346.459	81.379.249.078	950.832.498	564.156.126.224
Tại ngày cuối kỳ	294.480.186.425	254.863.056.332	85.505.846.169	667.326.031	635.516.414.957

14. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH				
	Chi phí đền bù san lấp mặt bằng	Quyền sử dụng đất	Phần mềm kế toán	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	16.907.866.451	9.677.439.000	86.416.000	26.671.721.451
- Mua trong kỳ	4.159.979.418	-	-	4.159.979.418
Số dư cuối kỳ	21.067.845.869	9.677.439.000	86.416.000	30.831.700.869
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	6.281.530.537	1.431.865.979	86.416.000	7.799.812.516
- Khấu hao trong kỳ	1.240.975.173	148.124.068	-	1.389.099.241
Số dư cuối kỳ	7.522.505.710	1.579.990.047	86.416.000	9.188.911.757
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	10.626.335.914	8.245.573.021	-	18.871.908.935
Tại ngày cuối kỳ	13.545.340.159	8.097.448.953	-	21.642.789.112
15. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG				
			30/09/17	01/01/17
			VND	VND
Mua sắm tài sản cố định			3.258.662.505	8.627.728.496
- Máy móc thiết bị khai thác đá			3.258.662.505	8.627.728.496
Xây dựng cơ bản			184.155.641.744	32.411.832.012
- Mở rộng mỏ đá Phù Cát			1.028.549.627	957.111.250
- Chi phí xây dựng mỏ đá Đăk Song			1.663.383.411	991.477.468
- Dự án mở rộng Nhà máy chế biến đá granite Khánh Hòa ^[1]			443.388.741	3.342.926.157
- Dự án Nhà máy chế biến đá ốp lát Hưng Yên			-	27.120.317.137
- Dự án Nhà máy chế biến gỗ Phù Cát, Tỉnh Bình Định ^[2]			153.876.547.676	-
- Dự án Nhà máy chế biến đá Diên Tân, Tỉnh Khánh Hòa ^[3]			26.462.617.744	-
- Dự án Nhà máy Tuấn Đạt ^[4]			-	-
- Các dự án khác			681.154.545	-
Sửa chữa lớn tài sản cố định			-	92.082.845
- Sửa chữa cải tạo tường rào nhà máy An Phú			-	92.082.845
			187.414.304.249	41.131.643.353

^[1] Dự án mở rộng Nhà máy chế biến đá granite Khánh Hòa được thực hiện theo Quyết định số 91/QĐ-HĐQT ngày 24/11/2016 của Hội đồng quản trị Công ty. Theo đó, tổng mức đầu tư của dự án là 23,15 tỷ đồng, thời gian bắt đầu triển khai từ tháng 12/2016 và dự kiến hoàn thành vào 08/2017, công trình được thực hiện tại thôn Ninh Lâm, xã Vạn Khánh, huyện Vạn Ninh, tỉnh Khánh Hòa.

^[2] Dự án Nhà máy chế biến gỗ Phù Cát được thực hiện theo Quyết định số 03/QĐ-HĐQT ngày 03/01/2017 của Hội đồng quản trị Công ty. Công trình được thực hiện tại Cụm Công nghiệp Cát Nhơn, xã Cát Nhơn, huyện Phù Cát, tỉnh Bình Định với tổng mức đầu tư giai đoạn 1 của dự án là 132.816.200.000 VND thời gian bắt đầu từ tháng 01/2017 và đã đưa vào hoạt động từ tháng 07/2017. Giai đoạn 2 của dự án Nhà máy chế biến gỗ Phù Cát được thực hiện theo Quyết định số 97A/QĐ-HĐQT ngày 13/06/2017 của Hội đồng quản trị Công ty. Theo đó, tổng mức đầu tư giai đoạn 2 của dự án là 50.000.000.000 VND, thời gian bắt đầu thực hiện từ tháng 06/2017 và dự kiến hoàn thành đi vào hoạt động tháng 12/2017.

^[3] Dự án Nhà máy chế biến đá Diên Tân được thực hiện theo Quyết định số 63/QĐ-HĐQT ngày 14/03/2017 của Hội đồng quản trị Công ty. Công trình được thực hiện trên phần diện tích 3,3 ha tại thôn Cây Sung, xã Diên Tân, huyện Diên Khánh, tỉnh Khánh Hòa với tổng mức đầu tư của dự án là 70.153.680.000 VND; thời gian thực hiện dự án bắt đầu từ tháng 04/2017 và dự kiến hoàn thành đưa vào hoạt động tháng 08/2017.

^[4] Dự án Nhà máy sản xuất chế biến đá Tuấn Đạt được phê duyệt tại Quyết định số 456/QĐ-BQL ngày 16/06/2017 của Ban quản lý khu kinh tế tỉnh Bình Định. Dự án có tổng mức đầu tư là 27.485.000.000 VND, quy mô dự án là 300.000 m²/năm. Tiến độ thực hiện dự án: tháng 06/2017 hoàn thành các thủ tục chuẩn bị đầu tư, tháng 07/2017 thực hiện lắp đặt thiết bị, đào tạo, vận hành thử và đi vào hoạt động.

16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN		
	30/09/17	01/01/17
	VND	VND
- Square Home Limited	-	247.670.131
- Gries Deco Company GMBH	3.541.150.202	-
- Công ty Đá Granite TNHH	3.000.000.000	-
- XÍ NGHIỆP 380 - CN CÔNG TY CP PHÚ TÀI	-	-
- Innocent Inc	-	814.398.034
- Analiz Naden	3.335.439.290	3.335.439.290
- Zanmer	-	4.465.800.000
- Các khoản người mua trả tiền trước ngắn hạn khác	16.286.090.842	12.547.276.263
	26.162.680.334	21.410.583.718

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN	30/09/17		01/01/17	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty TNHH Thương mại Quốc tế Vũ Tín	13.944.292.505	13.944.292.505	2.973.505.835	2.973.505.835
- Công ty TNHH Sản xuất Thương mại HK Bình Thạnh	4.232.556.790	2.219.436.340	2.372.104.565	2.372.104.565
- Công ty ECO	623.995.454	623.995.454	3.281.864.864	3.281.864.864
- Công ty TNHH Hoàng Giang	4.400.177.766	4.400.177.766	2.413.526.956	2.413.526.956
- Công ty TNHH Hoàng Tâm	-	-	3.114.765.067	3.114.765.067
- Lundhs Labrador A/S	5.545.983.790	5.545.983.790	4.747.213.593	4.747.213.593
- Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây dựng Quang Trung	11.813.204.912	9.005.043.321	3.847.650.678	3.847.650.678
- Công ty Cổ phần Sơn Thủy	-	-	8.209.922.820	8.209.922.820
- Công ty TNHH Thành Danh	3.907.088.083	3.907.088.083	4.558.252.722	4.558.252.722
- Công ty CP XD Thăng Tiến	4.387.303.325			
- Công ty TNHH Công Nghệ Thiên Hưng	5.216.990.400			
- Natura Mermer	5.985.658.363			
- Phải trả cho các đối tượng khác	129.239.691.101	129.239.691.101	108.567.916.604	108.567.916.604
	189.296.942.489	168.885.708.360	144.086.723.704	144.086.723.704

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC							
	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	3.736.788.424	76.180.541.328	77.480.772.742	300.000.000	2.736.557.010	
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	5.381.457.513	5.381.457.513	-	-	
Thuế thu nhập doanh nghiệp	27.207.844	31.121.985.536	42.080.339.520	49.857.714.215	-	23.317.402.997	
Thuế thu nhập cá nhân	-	306.707.745	2.654.126.599	2.472.927.918	-	487.906.426	
Thuế tài nguyên	-	711.640.542	14.009.559.631	13.757.039.655	-	964.160.518	
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	30.000.000	1.602.271.276	1.269.962.136	-	362.309.140	
Các loại thuế khác	-	1.421.872.787	3.878.281.286	2.909.276.246	-	2.390.877.827	
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	205.717.571	5.173.801.230	5.031.965.494	-	347.553.307	
	27.207.844	37.534.712.605	150.960.378.383	158.161.115.919	300.000.000	30.606.767.225	

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN		30/09/17	01/01/17
		VND	VND
	Trích trước chi phí lãi vay phải trả	520.358.684	668.146.564
	Trích trước chi phí vận tải, vận chuyển	784.630.493	195.309.000
	Trích trước chi phí tiền điện	493.918.615	634.248.429
	Trích trước chi phí hoa hồng môi giới	3.022.320.031	2.125.480.181
	Trích trước tiền điện thoại, tiền xăng xe nhân viên bán hàng	128.225.182	36.250.000
	Trích trước chi phí thiết kế, vật tư đi kèm	1.944.927.313	2.022.289.338
	Trích trước chi phí làm thủ tục xuất, nhập hàng	424.723.229	76.409.565
	Tạm nhập hàng hóa mua ngoài chưa xuất hóa đơn chờ quyết toán	414.720.000	4.659.853.000
	Trích trước tiền thuê đất	1.252.596.116	-
	Chi phí phải trả khác	1.803.101.889	393.283.161
		10.789.521.552	10.811.269.238
20. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN		30/09/17	01/01/17
		VND	VND
	Doanh thu cho thuê văn phòng	-	225.323.517
		-	225.323.517

21. PHẢI TRẢ KHÁC		30/09/17	01/01/17
		VND	VND
a) Ngắn hạn			
Kinh phí công đoàn		2.808.506.909	2.175.843.191
Bảo hiểm xã hội		1.962.342.141	-
Bảo hiểm y tế		148.791.193	-
Bảo hiểm thất nghiệp		66.570.727	-
Nhận ký quỹ, ký cược		-	21.143.864
Các khoản phải trả, phải nộp khác		15.787.313.102	15.845.602.270
-	Lãi vay trả Công ty Cổ phần Vinacam	7.328.455.998	7.328.455.998
-	Lãi vay cá nhân phải trả	27.225.000	24.355.028
-	Công nợ phải trả Quân khu 5	122.000.000	122.000.000
-	Các quỹ ủng hộ	618.605.885	825.320.301
-	Các khoản trợ cấp phải trả người lao động	65.228.303	81.013.929
-	Tiền Đảng phí, đoàn phí công đoàn	278.319.542	551.074.526
-	Cổ tức phải trả chủ sở hữu	79.330.000	17.918.000
-	Phải trả CBCNV về tiền tạm ứng	1.254.422.720	796.890.750
-	Tiền bảo hộ lao động	-	123.670.550
-	Phải trả các đối tượng khác	6.013.725.654	5.974.903.188
		20.773.524.072	18.042.589.325
b) Dài hạn			
Nhận ký quỹ, ký cược		481.366.534	552.366.534
		481.366.534	552.366.534

22. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ			
		30/09/17	01/01/17
		VND	VND
a) Ngắn hạn			
-	Chi phí cấp quyền khai thác khoáng sản ^[1]	10.891.902.092	9.670.013.999
		10.891.902.092	9.670.013.999
b) Dài hạn			
-	Dự phòng chi phí hoàn nguyên môi trường	2.122.389.227	1.810.673.185
		2.122.389.227	1.810.673.185

^[1] Chi phí cấp quyền khai thác khoáng sản của các mỏ khai thác đá tại tỉnh Bình Định chưa có thông báo của cục thuế nên Công ty đã tạm tính để trích trước vào chi phí các năm căn cứ theo quy định của Nghị định 203/2013/NĐ-CP ngày 28/11/2013 của Chính Phủ và văn bản số 1014/ĐCKS-KTĐCKS ngày 09/07/2014 của Tổng cục Khoáng sản và Địa chất Việt Nam.

^[2] Dự phòng chi phí hoàn nguyên môi trường được trích hàng năm căn cứ vào tổng số tiền dự toán chi phí môi trường theo giấy phép khai thác chia cho thời gian khai thác theo giấy phép.

23. CÁC KHOẢN VAY	01/01/17		Trong kỳ		30/09/17	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn	664.138.034.877	664.138.034.877	1.945.531.822.894	1.780.134.053.633	829.535.804.138	829.535.804.138
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	4.036.800.000	4.036.800.000	1.469.700.000	5.506.500.000	-	-
	668.174.834.877	668.174.834.877	1.947.001.522.894	1.785.640.553.633	829.535.804.138	829.535.804.138
b) Vay dài hạn						
Vay dài hạn	20.093.650.000	20.093.650.000	122.689.067.115	8.156.500.000	134.626.217.115	134.626.217.115
	20.093.650.000	20.093.650.000	122.689.067.115	8.156.500.000	134.626.217.115	134.626.217.115
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(4.036.800.000)	(4.036.800.000)	(1.469.700.000)	(5.506.500.000)	-	-
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	16.056.850.000	16.056.850.000			134.626.217.115	134.626.217.115

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU								
a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu								
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
Số dư đầu năm trước	144.006.340.000	410.136.832	186.338.241.099	1.796.913.702	170.140.639.809	14.800.002.742	517.492.274.184	
Tăng vốn trong kỳ trước	35.999.820.000	-	-	-	-	-	35.999.820.000	
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	-	105.940.315.498	-	105.940.315.498	
Trích lập các quỹ	-	-	98.725.786.831	920.338.268	(99.646.125.099)	-	-	
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(38.752.271.743)	-	(38.752.271.743)	
Chi phí tư vấn phát hành cổ phiếu	-	(40.000.000)	-	-	-	-	(40.000.000)	
Tăng khác	-	-	-	-	323.270	-	323.270	
Lợi ích cổ đông không kiểm soát tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	9.046.112.830	9.046.112.830	
Số dư cuối kỳ trước	180.006.160.000	370.136.832	285.064.027.930	2.717.251.970	137.682.881.735	23.846.115.572	629.686.574.039	
Số dư đầu năm nay	216.005.310.000	309.636.832	285.066.457.930	2.717.251.970	260.526.941.961	31.636.238.901	796.261.837.594	
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	219.612.360.884	-	219.612.360.884	
Trả cổ tức bằng tiền mặt ^(*)	-	-	-	-	(21.600.531.000)	-	(21.600.531.000)	
Trả cổ tức bằng cổ phiếu ^(*)	43.196.630.000	-	4.432.000	-	(43.201.062.000)	-	-	
Trích lập các quỹ	-	-	159.471.763.709	1.455.496.474	(160.927.260.183)	-	-	
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(39.997.002.693)	-	(39.997.002.693)	
Tăng khác	-	-	-	-	603.425	-	603.425	
Lợi ích cổ đông không kiểm soát tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	4.041.307.713	4.041.307.713	
Số dư cuối kỳ này	259.201.940.000	309.636.832	444.542.653.639	4.172.748.444	214.414.050.394	35.677.546.614	958.318.575.923	

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	30/09/17	Tỷ lệ	01/01/17	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
- Ông Lê Vỹ	27.057.070.000	10,44%	21.130.900.000	9,78%
- Ông Lê Văn Thảo	19.292.140.000	7,44%	16.076.790.000	7,44%
- Ông Nguyễn Sỹ Hòe	13.735.560.000	5,30%	11.446.310.000	5,30%
- Ông Lê Văn Lộc	14.195.300.000	5,48%	11.829.420.000	5,48%
- Các cổ đông khác	184.921.870.000	71,34%	155.521.890.000	72,00%
Cộng	259.201.940.000	100%	216.005.310.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận		9 tháng	9 tháng
		năm 2017	năm 2016
		VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		259.201.940.000	180.006.160.000
-	Vốn góp đầu năm	216.005.310.000	144.006.340.000
-	Vốn góp tăng trong kỳ	43.196.630.000	35.999.820.000
-	Vốn góp cuối kỳ	259.201.940.000	180.006.160.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		64.801.593.000	36.001.580.000
-	Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	64.801.593.000	36.001.580.000
d) Cổ phiếu			
		30/09/17	01/01/17
		VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		25.920.194	21.600.531
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		25.920.194	21.600.531
-	Cổ phiếu phổ thông	25.920.194	21.600.531
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		25.920.194	21.600.531
-	Cổ phiếu phổ thông	25.920.194	21.600.531
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu			
e) Các quỹ của Công ty			
		30/09/17	01/01/17
		VND	VND
-	Quỹ đầu tư phát triển	4.172.748.444	2.717.251.970
		4.172.748.444	2.717.251.970

25. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN					
a) Ngoại tệ các loại					
				30/09/2017	01/01/2017
USD				50.981,36	171.018,00
EUR				106,56	458,01
b) Nợ khó đòi đã xử lý					
				30/09/17	01/01/17
				VND	VND
				2.126.477.030	2.126.477.030

26. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ					
				9 tháng năm 2017	9 tháng năm 2016
				VND	VND
Doanh thu bán hàng				2.813.756.711.699	2.484.059.199.128
-	Doanh thu bán các sản phẩm đá			854.683.403.090	744.283.969.247
-	Doanh thu bán các sản phẩm gỗ			876.207.403.696	677.255.147.582
-	Doanh thu bán xe ô tô Toyota			1.070.911.339.522	1.056.047.387.779
-	Doanh thu bán hàng khác			11.954.565.391	6.472.694.520
Doanh thu cung cấp dịch vụ				87.489.672.091	77.716.049.023
-	Doanh thu dịch vụ sửa chữa xe ô tô Toyota			86.387.014.672	76.145.917.685
-	Doanh thu dịch vụ cho thuê văn phòng			646.901.069	1.279.682.928
-	Doanh thu dịch vụ khác			455.756.350	290.448.410
				2.901.246.383.790	2.561.775.248.151

27. GIÁ VỐN HÀNG BÁN					
				9 tháng năm 2017	9 tháng năm 2016
				VND	VND
Giá vốn của hàng hoá đã bán				2.363.382.301.621	2.094.148.573.114
-	Giá vốn bán hàng hóa, thành phẩm đá			591.255.201.309	483.102.818.444
-	Giá vốn bán hàng hóa, thành phẩm gỗ			724.834.375.069	577.892.461.045
-	Giá vốn bán xe ô tô Toyota			1.041.193.878.724	1.027.751.640.019
-	Giá vốn bán hàng hóa khác			6.098.846.519	5.401.653.606
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp				68.230.248.999	62.407.901.253
-	Giá vốn dịch vụ sửa chữa xe ô tô			68.150.191.873	62.358.610.272
-	Giá vốn dịch vụ khác			80.057.126	49.290.981
				2.431.612.550.620	2.156.556.474.367

28. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
		9 tháng năm 2017	9 tháng năm 2016
		VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay		3.878.753.856	2.234.663.419
Cổ tức, lợi nhuận được chia		768.630.000	8.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ		2.538.242.486	3.470.496.323
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ		162.905.519	55.157.637
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán		1.424.489.761	845.475.546
Doanh thu hoạt động tài chính khác		-	
		8.773.021.622	6.613.792.925

29. CHI PHÍ TÀI CHÍNH			
		9 tháng năm 2017	9 tháng năm 2016
		VND	VND
Lãi tiền vay		24.424.598.023	21.808.252.206
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ		3.027.025.459	3.779.263.200
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ		59.488.907	79.122.406
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư		-	-
Các khoản ghi giảm chi phí tài chính		-	-
		27.511.112.389	25.666.637.812

30. CHI PHÍ BÁN HÀNG			
		9 tháng năm 2017	9 tháng năm 2016
		VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu		52.483.450.068	44.021.287.880
Chi phí nhân công		4.411.484.241	4.532.366.943
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng		68.833.298	-
Chi phí khấu hao tài sản cố định		1.547.759.394	1.188.054.893
Thuế, phí và lệ phí		11.787.072.275	6.464.508.349
Chi phí dịch vụ mua ngoài		48.764.027.320	39.218.321.908
Chi phí khác bằng tiền		3.229.736.062	1.198.701.891
		122.292.362.658	96.623.241.864

31. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP			
		9 tháng năm 2017	9 tháng năm 2016
		VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu		271.391.735	245.729.883
Chi phí nhân công		28.882.344.423	40.824.902.584
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng		2.739.149.843	2.903.471.141
Chi phí khấu hao tài sản cố định		5.737.756.203	5.679.168.957
Thuế, phí và lệ phí		3.991.231.531	3.341.551.882
Chi phí dự phòng		(275.091.663)	(2.841.630.431)
Chi phí dịch vụ mua ngoài		5.717.966.662	13.764.670.490
Chi phí khác bằng tiền		19.037.494.450	12.459.292.234
Lợi thế thương mại		701.135.479	948.403.784
		66.803.378.663	77.325.560.524

32. THU NHẬP KHÁC			
		9 tháng năm 2017	9 tháng năm 2016
		VND	VND
Thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		3.266.043.934	2.949.983.038
Thu từ hỗ trợ bán hàng xe Toyota ^[1]		9.218.588.500	5.208.443.636
Thu từ bồi thường		216.161.156	-
Hoàn thuế nhập khẩu		113.541.396	62.305.684
Thu từ xử lý công nợ		67.860.457	1.502.805.857
Tiền hỗ trợ của khách hàng		382.805.620	232.137.187
Thu từ các dịch vụ khác		100.553.400	52.718.120
Thu nhập khác		428.192.816	547.464.784
		13.793.747.279	10.555.858.306

33. CHI PHÍ KHÁC			
		9 tháng năm 2017	9 tháng năm 2016
		VND	VND
Phạt hợp đồng, phạt hành chính, phạt thuế		4.190.760.708	1.302.766.600
Xử lý công nợ		1.159.027	395.794.860
Chi phí khác		116.635.264	251.835.389
		4.308.554.999	1.950.396.849

34. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH				
			9 tháng năm 2017	9 tháng năm 2016
			VND	VND
Tại Công ty Cổ phần Phú Tài (Công ty mẹ)			31.225.275.208	21.384.871.199
Tại Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Phú Yên (Công ty con)			4.317.112.492	3.705.710.093
Tại Công ty TNHH MTV Tuấn Đạt (Công ty con)			282.900.971	280.515.073
Tại Công ty TNHH MTV Toyota Bình Định (Công ty con)			1.201.999.194	-
Tại Công ty TNHH MTV Toyota Đà Nẵng (Công ty con)			4.270.414.182	-
Tại Công ty TNHH MTV Phú Tài Đồng Nai (Công ty con)			805.732.319	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành			42.103.434.366	25.371.096.365

35. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI				
a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại				
			30/09/17	01/01/17
			VND	VND
Chênh lệch tạm thời được khấu trừ			583.500.982	442.190.751
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại			583.500.982	442.190.751
b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả				
			30/09/17	01/01/17
			VND	VND
Chênh lệch tạm thời phải chịu thuế			15.843.037	767.999.734
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả			15.843.037	767.999.734

c) Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại				
			9 tháng năm 2017	9 tháng năm 2016
			VND	VND
Chi phí thuế TNDN liên quan đến chênh lệch tạm thời phải chịu thuế			15.843.037	-
Chi phí thuế TNDN liên quan đến hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả			(767.999.734)	-
Chi phí thuế TNDN liên quan đến chênh lệch tạm thời được khấu trừ			(583.500.982)	(416.996.752)
Chi phí thuế TNDN liên quan đến hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại			442.190.751	409.777.315
			(893.466.928)	(7.219.437)

36. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU			
Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:			
		9 tháng năm 2017	9 tháng năm 2016
		VND	VND
	Lợi nhuận thuần sau thuế	219.612.360.884	171.278.715.384
	Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	219.612.360.884	171.278.715.384
	Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	25.920.194	19.819.230
	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	8.473	8.642

37. LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU			
Việc tính toán lãi suy giảm trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:			
		9 tháng năm 2017	9 tháng năm 2016
		VND	VND
	Lợi nhuận thuần sau thuế	219.612.360.884	171.278.715.384
	Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	219.612.360.884	171.278.715.384
	Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	25.920.194	19.819.230
	Cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm	6.480.047	
	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	6.778	8.642

38.0 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ			
		9 tháng năm 2017	9 tháng năm 2016
		VND	VND
	Chi phí nguyên liệu, vật liệu	746.593.236.169	412.367.390.476
	Chi phí nhân công	245.059.112.603	147.630.889.151
	Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	13.316.134.821	8.810.593.682
	Chi phí khấu hao tài sản cố định	105.890.814.080	63.219.720.401
	Thuế, phí và lệ phí	40.455.170.079	16.912.644.464
	Chi phí dự phòng	144.439.127	(2.726.306.027)
	Chi phí dịch vụ mua ngoài	161.184.170.974	79.700.466.034
	Chi phí khác bằng tiền	25.828.566.613	12.547.982.750
		1.338.471.644.466	738.463.380.931

39. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH					
Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:					
Giá trị số kế toán					
		30/09/17		01/01/17	
		Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
		VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính					
Tiền và các khoản tương đương tiền	42.140.360.197	-		33.769.815.934	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	369.011.098.286	(5.051.074.961)		401.913.439.612	(5.299.536.624)
Các khoản cho vay	132.322.915.480	-		31.313.549.000	-
Đầu tư ngắn hạn	12.450.000.000	-		12.450.000.000	-
	555.924.373.963	(5.051.074.961)		479.446.804.546	(5.299.536.624)
Giá trị số kế toán					
		30/09/17		01/01/17	
		VND		VND	
Nợ phải trả tài chính					
Vay và nợ				964.162.021.253	684.231.684.877
Phải trả người bán, phải trả khác				210.551.833.095	162.681.679.563
Chi phí phải trả				10.789.521.552	10.811.269.238
				1.185.503.375.900	857.724.633.678

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư.

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/09/2017				
Đầu tư ngắn hạn	12.450.000.000	-	-	12.450.000.000
Cộng	12.450.000.000	-	-	12.450.000.000
Tại ngày 01/01/2017				
Đầu tư ngắn hạn	12.450.000.000	-	-	12.450.000.000
Cộng	12.450.000.000	-	-	12.450.000.000

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác)

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/09/2017				
Tiền và các khoản tương đương tiền	42.140.360.197	-	-	42.140.360.197
Phải thu khách hàng, phải thu khác	356.992.395.318	6.967.628.007	-	363.960.023.325
Các khoản cho vay	132.322.915.480	-	-	132.322.915.480
Đầu tư ngắn hạn	12.450.000.000	-	-	12.450.000.000
Cộng	543.905.670.995	6.967.628.007	-	550.873.299.002
	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2017				
Tiền và các khoản tương đương tiền	33.769.815.934	-	-	33.769.815.934
Phải thu khách hàng, phải thu khác	390.051.190.566	6.562.712.422	-	396.613.902.988
Các khoản cho vay	31.313.549.000	-	-	31.313.549.000
Đầu tư ngắn hạn	12.450.000.000	-	-	12.450.000.000
Cộng	467.584.555.500	6.562.712.422	-	474.147.267.922

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/09/2017				
Vay và nợ	829.535.804.138	134.626.217.115	-	964.162.021.253
Phải trả người bán, phải trả khác	210.070.466.561	481.366.534	-	210.551.833.095
Chi phí phải trả	10.789.521.552	-	-	10.789.521.552
	1.050.395.792.251	135.107.583.649	-	1.185.503.375.900
Tại ngày 01/01/2017				
Vay và nợ	668.174.834.877	16.056.850.000	-	684.231.684.877
Phải trả người bán, phải trả khác	162.129.313.029	552.366.534	-	162.681.679.563
Chi phí phải trả	10.811.269.238	-	-	10.811.269.238
	841.115.417.144	16.609.216.534	-	857.724.633.678

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

40. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỀN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ			
		9 tháng năm 2017	9 tháng năm 2016
		VND	VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường		2.383.069.982.002	1.540.026.162.182
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ			
		9 tháng năm 2017	9 tháng năm 2016
		VND	VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường		2.154.872.585.630	1.451.108.495.301

41. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Ngày 11/08/2017, Đại hội đồng cổ đông bất thường năm 2017 của Công ty đã ban hành Nghị quyết số 126/NQ-ĐHĐCĐ đã thông qua các nội dung sau:

- Phương án phát hành cổ phiếu và phương án sử dụng vốn thu được từ đợt phát hành để tăng vốn điều lệ từ 259.201.940.000 VND lên 324.002.410.000 VND (Trong đó: phát hành cho cổ đông hiện hữu theo hình thức thực hiện quyền mua: 5.184.038 cổ phiếu, giá chào bán: 35.000 VND/cổ phiếu; Phát hành theo chương trình lựa chọn cho người lao động trong công ty 1.296.009 cổ phiếu, giá phát hành: 35.000 VND/cổ phiếu);
- Thông qua việc bổ sung người đại diện pháp luật và sửa tên gọi công ty (Tên Công ty thay đổi lại là: Công ty Cổ phần Phú Tài, tên trước thay đổi là: Công ty cổ phần - Tổng Công ty Phú Tài).

Ngày 14/08/2017, Công ty đã được Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Bình Định cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần đăng ký thay đổi lần thứ 23 với tên công ty là: Công ty Cổ phần Phú Tài.

Ngoài ra, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

42. BÁO CÁO BỘ PHẬN							
Theo lĩnh vực kinh doanh							
	Kinh doanh đá	Kinh doanh gỗ	Thương mại và dịch vụ khác	Tổng cộng các bộ phận	Loại trừ	Tổng cộng toàn Doanh nghiệp	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
Doanh thu thuần từ bán hàng	854.683.403.090	876.207.403.696	1.170.355.577.004	2.901.246.383.790	-	2.901.246.383.790	
- Bán hàng nội địa	647.292.006.315	208.386.489.730	1.170.355.577.004	2.026.034.073.049	-	2.026.034.073.049	
- Xuất khẩu	207.391.396.775	667.820.913.966	-	875.212.310.741	-	875.212.310.741	
Giá vốn của hàng bán ra	591.255.201.309	724.834.375.069	1.115.522.974.242	2.431.612.550.620		2.431.612.550.620	
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	263.428.201.781	151.373.028.627	54.832.602.762	469.633.833.170	-	469.633.833.170	
Tổng chi phí mua tài sản cố định	127.558.879.031	200.714.057.505	3.799.314.273	332.072.250.809		332.072.250.809	
Tài sản bộ phận	1.326.668.533.725	1.935.652.558.082	183.519.150.866	3.445.840.242.673	(1.149.512.994.435)	2.296.327.248.239	
Tổng Tài sản	1.326.668.533.725	1.935.652.558.082	183.519.150.866	3.445.840.242.673	(1.149.512.994.435)	2.296.327.248.239	
Nợ phải trả của các bộ phận	886.540.013.273	1.332.658.736.999	66.903.973.100	2.286.102.723.372	(948.094.051.056)	1.338.008.672.316	
Tổng nợ phải trả	886.540.013.273	1.332.658.736.999	66.903.973.100	2.286.102.723.372	(948.094.051.056)	1.338.008.672.316	

Theo lĩnh vực địa lý	Phú Yên	Bình Định	Đồng Nai	TP Hồ Chí Minh	Đà Nẵng	Loại trừ	Tổng cộng toàn Doanh nghiệp
		VND	VND	VND		VND	VND
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng	70.690.646.818	1.405.735.436.953	444.749.901.863	59.547.183.569	920.523.214.587	-	2.901.246.383.790
- Bán hàng nội địa	70.690.646.818	760.318.838.676	214.954.189.399	59.547.183.569	920.523.214.587	-	2.026.034.073.049
- Xuất khẩu	-	645.416.598.277	229.795.712.464	-	-	-	875.212.310.741
Tổng chi phí mua TSCĐ	8.015.745.155	314.339.384.216	6.343.361.613	633.427.370	2.740.332.455	-	332.072.250.809
Tài sản bộ phận	63.131.535.567	2.724.889.425.751	474.763.396.187	40.490.905.773	142.564.979.395	(1.149.512.994.435)	2.296.327.248.239
Tổng tài sản	63.131.535.567	2.724.889.425.751	474.763.396.187	40.490.905.773	142.564.979.395	(1.149.512.994.435)	2.296.327.248.239
Nợ phải trả của các bộ phận	22.824.448.236	1.866.331.840.430	313.840.180.959	27.622.931.082	55.483.322.665	(948.094.051.056)	1.338.008.672.316
Tổng nợ phải trả	22.824.448.236	1.866.331.840.430	313.840.180.959	27.622.931.082	55.483.322.665	(948.094.051.056)	1.338.008.672.316

43. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN			
Trong kỳ, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm với các bên liên quan như sau:			
Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:			
		9 tháng năm 2017	9 tháng năm 2016
		VND	VND
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và HĐQT		3.704.650.612	3.256.242.002

44. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2016.

Người lập

Võ Phương Thảo

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Mỹ Loan

Bình Định, ngày 26 tháng 10 năm 2017

Tổng giám đốc



PHAN QUỐC HOÀI

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC
ĐẠI TƯỚNG TỔNG GIÁM ĐỐC